

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN

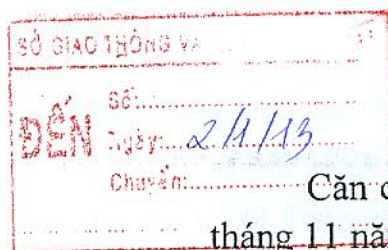
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 69 /2013/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 27 tháng 12 năm 2013

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô  
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**



### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

*Đỗ Văn, B. S.* Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

*Đ. K. K., K. K.* Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

*Đ. W. S.*  
*10*  
*3* Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12/8/2010 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1222/TTr-STC ngày 15 tháng 11 năm 2013,

### QUYẾT ĐỊNH:

#### Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (có phụ lục kèm theo).



2. Giá cước quy định tại Quyết định này được áp dụng trong các trường hợp:

a) Xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì được áp dụng theo mức cước trúng thầu.

b) Là căn cứ để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

3. Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại khoản 1 Điều này là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

## **Điều 2.**

1. Các quy định về áp dụng cước cơ bản:

a) Đơn giá cước cơ bản tại bảng phụ lục kèm theo Quyết định này được quy định cho hàng bậc 1, vận chuyển trên 6 loại đường ở 41 cự ly.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2 bậc 3 và bậc 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

c) Đơn vị tính cước là đồng/tấn.km.

2. Phân loại hàng hóa để tính cước:

a) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1:

Hàng bậc 1 bao gồm: Đất, cát, sỏi, đá có kích thước từ 2x4 trở xuống, gạch các loại.

b) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá có kích thước trên 2x4, gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, gỗ xây dựng cơ bản, sành sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chấn sóng,...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước),...).

c) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy



móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

d) Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: Được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

đ) Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

3. Trọng lượng hàng hóa tính cước: Là trọng lượng hàng hóa thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị tính trọng lượng tính cước là Tấn.

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5 m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2 m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải thì chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không vượt mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Khoảng cách tính cước:

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.



- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng phải ghi vào trong hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Km.

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 1 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

#### 5. Loại đường tính cước:

- Loại đường tính cước được phân cấp theo loại đường do Bộ Giao thông vận tải hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh công bố đường áp dụng trong phạm vi địa phương.

- Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thỏa thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

- Vận chuyển hàng hóa trên đường nội thành, nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

#### 6. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly:

- Vận chuyển hàng hóa trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hóa ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

- Vận chuyển hàng hóa trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

#### 7. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:

a) Cước vận chuyển hàng hóa bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (trừ xe công nông và các loại xe tương tự) được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.



b) Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

c) Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ, phương tiện có thiết bị nâng hạ được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

- Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

d) Đối với hàng hóa chứa trong Container: Bậc hàng được tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong Container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của Container.

đ) Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải thì cước vận chuyển được tính như sau:

- Nếu là hàng hóa vận chuyển chỉ xếp dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu là hàng hóa vận chuyển chỉ xếp từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

- Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

e) Trường hợp vận chuyển hàng hóa quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường thì cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

g) Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng thì áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

h) Phí cầu, đường: Trường hợp phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí cầu, đường thì chủ hàng phải thanh toán tiền cước phí cầu, đường cho chủ phương tiện theo mức thu phí Nhà nước quy định.

### **Điều 3.**

1. Đối với những mặt hàng đã được xác định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này;

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành biểu giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.// *aw*

**Nơi nhận :** *th*

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB);
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như điều 4;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Bình Thuận;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH, TH Hùng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
  
*[Signature]*  
**Lê Tiến Phương**





Phụ lục  
**BIỂU GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG ÔTÔ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2013/QĐ-UBND  
ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Bình Thuận).

Đơn vị : Đồng/Tấn.Km

Cự ly (Km)	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
A	1	2	3	4	5	6
1	8.074	8.881	9.916	11.850	14.570	Đơn giá cước đường loại 6 (Loại đường đặc biệt xấu) được tính tăng 120 % so với đơn giá cước cơ bản của đường loại 5.
2	5.652	6.533	7.622	9.275	12.283	
3	4.126	5.234	6.450	7.986	11.111	
4	3.301	3.894	5.182	6.543	10.286	
5	2.717	3.339	4.908	6.320	9.963	
6	2.385	2.794	4.095	5.956	8.440	
7	2.146	2.428	3.569	5.174	7.244	
8	1.975	2.304	3.387	4.911	6.876	
9	1.836	2.183	3.208	4.651	6.512	
10	1.745	2.075	3.050	4.423	6.192	
11	1.692	2.003	2.945	4.269	6.190	
12	1.641	1.933	2.842	4.121	5.975	
13	1.592	1.859	2.732	3.963	5.746	
14	1.544	1.810	2.660	3.857	5.591	
15	1.514	1.758	2.586	3.750	5.436	
16	1.469	1.686	2.479	3.593	5.211	
17	1.425	1.634	2.401	3.481	5.049	
18	1.382	1.593	2.341	3.396	4.922	
19	1.341	1.544	2.271	3.294	4.776	
20	1.300	1.495	2.199	3.186	4.621	
21	1.248	1.460	2.145	3.112	4.513	
22	1.198	1.403	2.063	2.990	4.378	
23	1.162	1.353	1.989	2.884	4.183	
24	1.128	1.309	1.923	2.790	4.045	
25	1.110	1.299	1.909	2.768	3.980	
26	1.077	1.258	1.850	2.682	3.888	
27	1.055	1.227	1.804	2.616	3.793	
28	1.034	1.195	1.756	2.547	3.693	
29	1.014	1.164	1.711	2.480	3.596	

<b>30</b>	994	1.146	1.682	2.439	3.537
<b>31-35</b>	964	1.128	1.659	2.406	3.487
<b>36-40</b>	944	1.108	1.629	2.361	3.395
<b>41-45</b>	926	1.091	1.609	2.330	3.312
<b>46-50</b>	899	1.052	1.544	2.239	3.246
<b>51-55</b>	885	1.034	1.524	2.219	3.206
<b>56-60</b>	863	1.014	1.492	2.163	3.133
<b>61-70</b>	850	999	1.468	2.159	3.131
<b>71-80</b>	840	989	1.458	2.145	3.070
<b>81-90</b>	830	973	1.431	2.075	3.008
<b>91-100</b>	821	967	1.422	2.062	2.991
<b>Từ 101 Km trở lên</b>	817	960	1.414	2.052	2.966